

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh (lần 5)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh (lần 4);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1321/SNN-QLXDCT ngày 17/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh năm 2016 trên địa bàn tỉnh đối với huyện Vĩnh Thạnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Tuyến kênh mương ngoài Bàu Lê từ cống qua đường bê tông đến Đường đi bãi cát (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 21/4/2016), như sau:

- Chiều dài sau khi điều chỉnh là: 0,231 km;
- Kích thước kênh: Chiều rộng 0,5m x Chiều cao 0,6m x Chiều dày 0,12m;
- Kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương là 55 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 15,7 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 30 triệu đồng.

2. Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh của huyện Vĩnh Thạnh là 9,656 km, với tổng diện tích tưới là 131,11 ha.



Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 1.450 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 391,7 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 835 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 và Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Các nội dung khác giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Vlc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- Cty CP BICEM
- VPĐP XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19 *2*



Phụ lục:



BẢNG TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kế hoạch được Quyết định số 1408 /QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
				Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)			Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	TỔNG CỘNG	264,435	17.146,11	88.536	18.827,5	29.817	58.719	264,216	17.146,11	88.524	18.826,1	29.814	58.710	
1	HUYỆN HOÀI AN	20,26	1.057	8.932	1.276,2	2.019	6.913	20,26	1.057	8.932	1.276,2	2.019	6.913	Giữ nguyên
2	HUYỆN TÂY SƠN	33,90	1.782	10.416	1.811,6	2.859	7.557	33,90	1.782	10.416	1.811,6	2.859	7.557	Giữ nguyên
3	HUYỆN HOÀI NHƠN	43,69	2.016	13.385	2.649,0	4.189	9.196	43,69	2.016	13.385	2.649,0	4.189	9.196	Giữ nguyên
4	HUYỆN PHÙ MỸ	26,11	1.579	5.584	1.521,9	2.413	3.170	26,11	1.579	5.584	1.521,9	2.413	3.170	Giữ nguyên
5	THỊ XÃ AN NHƠN	58,08	5.000	26.417	4.946,5	7.844	18.573	58,08	5.000	26.417	4.946,5	7.844	18.573	Giữ nguyên
6	HUYỆN TUY PHƯỚC	22,27	3.025	7.349	2.014,7	3.192	4.158	22,27	3.025	7.349	2.014,7	3.192	4.158	Giữ nguyên
7	HUYỆN VINH THẠNH	9,88	131,11	1.462	393,1	618	844	9,656	131,11	1.450	391,7	615	835	Điều chỉnh
8	HUYỆN AN LÃO	8,26	187	1.305	335,1	527	778	8,26	187	1.305	335,1	527	778	Giữ nguyên
9	HUYỆN VÂN CANH	8,55	56	1.840	521,4	824	1.016	8,55	56	1.840	521,4	824	1.016	Giữ nguyên
10	TP. QUY NHƠN	11,33	318	5.513	1.614,5	2.566	2.948	11,33	318	5.513	1.614,5	2.566	2.948	Giữ nguyên
11	HUYỆN PHÙ CÁT	22,113	1.996	6.331	1.743,5	2.765	3.566	22,113	1.996	6.331	1.743,5	2.765	3.566	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN VĨNH THẠNH
(Kèm theo Quyết định số 1408 /QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi t. tiền		Hỗ trợ bs bằng tiền	
												Xi măng (tấn)	T. tiền (tr.đ)		
*	HUYỆN VĨNH THẠNH				9,656	131,11					1.450	391,7	615	835	
1	Xã Vĩnh Quang				3,401	86,00					660	180,5	286	374	
1.1	Tuyến kênh mương Bàu Sen từ Bàu Cà te đến cống Ao Sen	Bàu Cà te	Cống Ao Sen	Định Xuân	0,600	10,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	89	22,8	36	53	Giữ nguyên
1.2	Tuyến kênh mương Bàu Sen từ Bàu Dĩ đến vườn ông Trương Trầm	Bàu Dĩ	vườn ông Trương Trầm	Định Xuân	0,300	6,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	44	11,4	18	26	Giữ nguyên
1.3	Tuyến kênh mương Bàu Sen từ mương HTX đến ruộng ông Mến	Mương HTX	Ruộng ông Mến	Định Xuân	0,100	2,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,8	6	9	Giữ nguyên
1.4	Tuyến kênh mương Bàu Sen từ Mương HTX đến Soi	Mương HTX	Soi	Định Xuân	0,150	4,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	22	5,7	9	13	Giữ nguyên
1.5	Tuyến kênh mương Bàu Sen từ Mương HTX đến Rộc Nghệ	Mương HTX	Rộc Nghệ	Định Xuân	0,170	3,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	25	6,5	10	15	Giữ nguyên
1.6	Tuyến kênh mương ngoài Bàu Lê từ Trường cấp 2 đến Đường BT	Trường cấp 2	Đường BT	Định Trung	0,300	6,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	44	11,4	18	26	Giữ nguyên
1.7	Tuyến kênh mương ngoài Bàu Lê từ cống qua đường bê tông đến Đường đi bãi cát	Cống qua đường bê tông	Đường đi bãi cát	Định Trung	0,231	9,00	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	55	15,7	25	30	Điều chỉnh
1.8	Tuyến kênh mương ngoài Bàu Lê từ Bàu Lê đến Cống suối Dứa	Bàu Lê	Cống suối Dứa	Định Trung	0,500	6,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	74	19,0	30	44	Giữ nguyên
1.9	Tuyến kênh mương ngoài Bàu Lê từ cửa lấy nước Suối Dứa đến Ruộng gần nhà Võ Văn Minh	Cửa lấy nước suối Dứa	Ruộng gần nhà Võ Văn Minh	Định Trung	0,100	4,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,8	6	9	Giữ nguyên

U

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi t.tiền		Hỗ trợ bs bằng tiền	
												Xi măng (tấn)	T.tiền (tr.đ)		
1.10	BTXM kênh mương nội đồng: (Tuyến kênh mương Đồng Gieo ngoài thôn Định Quang)	Kênh mương bê tông	Giáp suối Tà Dội	Định Quang	0,200	6,00	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,6	12	18	Giữ nguyên
1.11	BTXM kênh mương nội đồng: (Tuyến kênh mương ngoài Bàu Tài thôn Định Thái)	Cống Bàu Tài	Lỗ nước	Định Thái	0,400	10,00	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	92	25,6	41	51	Giữ nguyên
1.12	BTXM kênh mương nội đồng: (tuyến kênh mương Ao Sen - Ao	Kênh Ao Sen	Kênh Ao Triều	Định Xuân	0,350	20,00	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	155	47,3	75	80	Giữ nguyên
2	Xã Vĩnh Hiệp				5,035	35,11					594	161,1	252	342	Giữ nguyên
3	Xã Vĩnh Hảo				1,220	10,00					196	50,0	78	118	Giữ nguyên

Uke